

HỌC THUYẾT THỦY HOẢ VÀ ỨNG DỤNG CỦA BÀI THUỐC LỤC VỊ, BÁT VỊ

ThS. Hoàng Châu Loan

Trường Đại học Hòa Bình

Tác giả liên hệ: hcloan@daihochoabinh.edu.vn

Ngày nhận: 03/10/2025

Ngày nhận bản sửa: 18/10/2025

Ngày duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.71192/240445utrqcw

Tóm tắt

Học thuyết thủy hỏa (học thuyết tâm thận) do Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1724-1791) - ông tổ của ngành Y Việt Nam dựa trên học thuyết âm dương, ngũ hành, dịch lý xây dựng nên. Theo quan niệm của dịch lý, thủy là nước, biểu hiện bằng quẻ Khảm (☵), nằm ở phương Bắc, hỏa là lửa, biểu hiện bằng quẻ Ly (☲), nằm ở phương Nam. Trong cơ thể con người, tạng Tâm tương ứng với quẻ Ly, tạng Thận tương ứng với quẻ Khảm. Tâm hỏa ở trên và Thận thủy ở dưới phải tương giao với nhau, thủy hỏa cân bằng, cơ thể mới khỏe mạnh. Khi thủy hỏa mất cân bằng, cơ thể sẽ phát sinh bệnh tật. Thủy suy không giữ được hỏa, hỏa bốc lên, Lãn Ông dùng phương Lục vị nhằm bổ thủy để chế hỏa; trường hợp hỏa suy có biểu hiện: người lạnh, chân tay lạnh, ăn uống chậm tiêu, đầy bụng, ỉa lỏng, người mệt mỏi, sợ lạnh,... ông dùng phương Bát vị để bổ hỏa, lập lại cân bằng thủy hỏa. Cũng từ 2 phương thuốc Lục vị và Bát vị, ông đã gia giảm thành nhiều bài thuốc chữa nhiều chứng và bệnh khác nhau.

Từ khóa: Học thuyết thủy hỏa, Lục vị, Bát vị.

The Theory of Water and Fire and the Application of the Six-Taste, Eight-Taste Prescriptions

Hoang Chau Loan, MA.

Hoa Binh University

Corresponding Author: hcloan@daihochoabinh.edu.vn

Abstract

The theory of water and fire (the theory of heart and kidney) by Hai Thuong Lan Ong Le Huu Trac (1724-1791) - the founding father of Vietnamese Medicine, is based on the theories of yin and yang, the five elements, and geomancy. According to geomancy, water is represented by the Khảm hexagram (☵), located in the North, while fire is represented by the Ly hexagram (☲), located in the South. In the human body, the heart corresponds to the Ly hexagram, while the kidney corresponds to the Khảm hexagram. The heart's fire above and the kidney's water below must interact with each other to maintain the balance of water and fire for a healthy body. When the balance of water and fire is disrupted, illnesses may arise. If water fails to contain fire, the fire will blaze. Lan Ong used the Six Tastes method to nourish water to restrain fire; in cases of fire deficiency with symptoms such as feeling cold, cold hands and feet, slow digestion, bloating, loose stools, fatigue, fear of cold, he used the Eight Tastes method to nourish fire, restoring the balance of water and fire. From the Six Tastes and Eight Tastes methods, he formulated various medicines to treat different conditions and illnesses.

Keywords: Theory of Water and Fire, Six Tastes, Eight Tastes.

1. Đặt vấn đề

Học thuyết thủy hỏa (Học thuyết tâm thận) do Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1724-1791) - ông tổ của ngành Y Việt Nam, dựa trên học thuyết âm dương, ngũ hành, dịch lý xây dựng nên [1]. Theo Lãn Ông, trong vũ trụ, có Thủy (nước), có Hỏa (lửa) là 2 yếu tố quan trọng nhất, Thủy - Hỏa cân bằng thì mọi sự sống trên trái đất mới phát sinh và phát triển. Trong cơ thể con người, tạng Tâm thuộc về Hỏa,

tạng Thận thuộc về Thủy. Nếu Thủy - Hỏa trong cơ thể mất cân bằng thì sẽ sinh bệnh tật. Trên cơ sở đó, ông đưa ra ứng dụng của bài thuốc Lục vị để bổ thủy nhằm chữa chứng thủy suy và Bát vị để bổ hỏa nhằm chữa chứng hỏa suy. Bài viết giới thiệu Học thuyết thủy hỏa và ứng dụng của bài thuốc Lục vị và Bát vị trong Y học cổ truyền.

2. Phương pháp nghiên cứu: Tổng quan tài liệu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận hình thành học thuyết thủy hỏa

3.1.1. Khái niệm về thủy hỏa

Theo quan niệm của người xưa, trong vũ trụ, có 5 loại vật chất đó là: Mộc (gỗ), Hoả (lửa), Thủy (nước), Kim (kim loại), Thổ (đất). Trong đó, Thủy là vật chất được sinh ra đầu tiên, tiếp theo là Hoả. Có Thủy có Hoả thì mọi sinh vật trên trái đất mới được sinh ra, vì vậy, Thủy - Hoả là quan trọng nhất. Hoả thuộc dương, Thủy thuộc âm [1-3].

Sách *Nội kinh* - tác phẩm Y học cổ truyền Trung Quốc ra đời từ thời Chiến quốc viết: “Trời lấy hai khí âm dương mà hoá sinh muôn vật, con người lấy hai khí âm dương mà nuôi sống mọi nơi”. Nghĩa là, mọi thứ trong trời đất dù là vô hình hay hữu hình đều do sự vận động của trời đất mà có. Khí trời (thuộc dương), khí đất (thuộc âm) là khí vô hình con người không

nhìn thấy được nhưng ánh lửa (hoả), hơi nước (thủy) là khí hữu hình con người có thể nhìn thấy được. Như vậy, thủy, hoả là chỗ hiện hình rõ ra của âm dương, âm dương là tính hình của thủy hoả, thông qua thủy hoả con người mới hiểu được âm dương và thông qua âm dương mới hiểu được sự tương quan và tác động lẫn nhau giữa thủy và hoả [1, 3-4].

a) Thủy hỏa trong thiên nhiên

Thủy (khâm) là nước, tồn tại ở nhiều dạng khác nhau: nước biển, nước ao hồ, sông, suối, nước trong lòng đất, nước ở dạng hơi nước, sương mù, mây, tuyết, nước trong động vật, thực vật...

Hoả (Ly) là lửa, tồn tại ở nhiều dạng khác nhau, nhiều chỗ khác nhau: lửa mặt trời (sức nóng từ mặt trời), lửa trong lò, trong lòng đất, trong sấm chớp. Chỗ có nhiều lửa nhất là mặt trời.

Thủy và hoả đối lập với nhau về thể, tính, năng, dụng [1-3].

Đối lập	Thủy	Hoả
Thể	Nước, quẻ khâm (☵)	Lửa, quẻ Ly (☲)
	Tối ngoài (2 vạch âm ở ngoài), sáng trong (1 vạch âm ở giữa)	Tối trong (1 vạch âm ở giữa), sáng ngoài (2 vạch dương ở ngoài)
Tính	Mát lạnh	Đốt nóng
Năng	Thấm xuống	Bốc lên
Dụng	Làm cho ngưng kết	Làm cho giãn nở

b) Sự giao hợp của thủy hỏa

Theo dịch học, mọi sự sống trên trái đất đều do sự giao nhau của thủy và hỏa.

Sách *Nội kinh* viết: “Thanh dương là trời, trọc âm là đất, khí đất bốc lên thành mây, khí trời giáng xuống thành mưa, mưa làm ra bởi địa khí, mây làm ra bởi thiên khí”. Mặt trời chiếu xuống, hơi nước bốc lên thành mây, có mây mới có mưa, có mưa thì trái đất mới có nước. Vòng tuần hoàn cứ liên tục diễn ra như vậy. Đó là sự giao nhau của thủy và hoả [4].

Mọi sự sống trên trái đất đều phải nhờ có mặt trời, có nước. Nếu chỉ có mặt trời mà không có nước thì tất cả bị đốt khô hoặc nếu chỉ có nước mà không có mặt trời thì tất cả tối tăm lạnh lẽo thì làm gì có sự sống được. Vì vậy, mọi sự sống xuất hiện đều do sự giao tiếp lẫn nhau giữa thủy và hỏa.

Ánh sáng mặt trời nuôi sống mọi vật gọi là sự ôn dưỡng, nước nuôi sống mọi vật gọi là sự nhu dưỡng.

Sự sống được bình thường là do ôn dưỡng và nhu dưỡng luôn luôn ở trong sự cân bằng tương đối. Ví dụ thân nhiệt con người luôn ở nhiệt độ 37 độ C là sự cân bằng giữa hai quá trình ôn, nhu [1-3].

c) Thủy hỏa trong con người

Người xưa cho rằng “nhân thân chi tiêu thiên địa”, tức là con người là một vũ trụ nhỏ.

Con người cũng như vạn vật hữu hình theo dịch học thuộc thể giới hậu thiên. Trong đồ hình “Hậu thiên bát quái” thì trục Nam-Bắc tương ứng là quẻ Ly (☲)-Khâm (☵), tương ứng với con người là trục tâm - thận. Theo ngũ hành thì Tâm thuộc hoả, Thận thuộc thủy, hoả là quẻ Ly (☲), phương vị là phương Nam, thủy là quẻ khâm Khâm (☵), phương vị là phương Bắc trong Hậu thiên đồ. Vì vậy, trục tâm - thận của con người tương ứng trục Ly (☲)-Khâm (☵) của vũ trụ [1-3].

3.1.2. Học thuyết thủy hỏa

Dựa theo mô hình âm dương ngũ hành của dịch lý, Hải Thượng Lãn Ông xây dựng nên học thuyết thủy hỏa hay học thuyết tâm thận.

Theo Lãn Ông, tạng Tâm thuộc về quẻ Ly (☲), có một hào âm ở giữa hai hào dương, trong tâm chứa máu đỏ tức là chân âm. Còn tạng Thận thuộc về quẻ Khâm (☵), có một hào dương ở giữa hai hào âm, trong thận có chứa tướng hỏa là chân dương. Tạng thận thuộc hành thủy ở dưới, tạng tâm thuộc hành hỏa ở trên. Theo quy

luật, thủy hỏa giao nhau thì tạng tâm ở trên thời tương giao với tạng thận ở dưới.

Hỏa trong con người gồm hỏa tại tạng Tâm (quân hỏa) và hỏa của thận (tướng hỏa). Hai thứ hỏa này luôn được cân bằng với phần “thủy” của tâm huyết, phần âm của thận thủy (thận âm). Ông cho rằng bệnh tật phát sinh trong con người là do sự thiên lệch của thủy và hỏa, tức có sự mất cân bằng của hai tạng tâm và thận. Sự mất cân bằng đó có thể biểu hiện ở các trạng thái như sau:

- Thủy suy không giữ được hỏa, hỏa bốc lên, có biểu hiện: cơn bốc nóng, nhức đầu, hoa mắt, mặt đỏ, nóng ngực, khó thở, tim đập nhanh... Những triệu chứng này có thể gặp ở bệnh nhân tăng huyết áp, rối loạn tiền mãn kinh, cường giáp...

- Hỏa suy, thiếu sự ôn dưỡng, có biểu hiện: người lạnh, chân tay lạnh, ăn uống chậm tiêu, đầy bụng, ỉa lỏng, người mệt mỏi, sợ lạnh, tiêu đêm, di tinh, liệt dương... Những triệu chứng này có thể gặp ở bệnh nhân viêm loét dạ dày-tá tràng, rối loạn đại tràng chức năng, suy giáp, yếu sinh lý nam... [1-3].

3.2. Ứng dụng học thuyết thủy hỏa trong điều trị bệnh

Theo lý luận Y học cổ truyền, bệnh tật của con người là do mất cân bằng âm dương, thủy hỏa thiên lệch trong cơ thể. Vì vậy, việc điều trị phải đạt được âm dương, thủy hỏa cân bằng mới khỏi bệnh [1-4].

Thông thường để bổ âm, cố chân thủy Hải Thượng khuyên dùng phương Lục vị; còn khi bổ nguyên khí, củng cố chân hỏa của thận thì dùng phương Bát vị. Còn với những người âm dương đều hư thì ông khuyên dùng phương Thập toàn đại bổ [1].

3.2.1. Cổ phương Lục vị (do Trương Trọng Cảnh, danh y đời nhà Hán xây dựng)

a) Thành phần: Thục địa 8 lượng (320g), Phục linh, Đan bì, Trạch tả mỗi vị 3 lượng (120g), Sơn thù du, Hoài sơn mỗi vị 4 lượng (160g) [2].

b) Cách dùng: Các vị luyện mật ong làm hoàn ngày uống 12-16g, chia 2 lần, uống với nước muối nhạt.

c) Công dụng: Tư bổ phần âm của can thận.

d) Chỉ định điều trị

- Chữa thận âm hư, tinh khô, huyết kiệt, đau lưng, mỏi gối, hoa mắt, ù tai, tiêu khát.

- Bệnh nhân ốm lâu, chân âm hư yếu, âm hỏa bốc lên. Trẻ em phát dục chậm.

- Chữa viêm đường tiết niệu mạn tính, tăng huyết áp, suy nhược thần kinh và lao phổi.

e) Phân tích bài thuốc

Bài thuốc này là trong bổ cốt tả mà bổ âm là chính, phương thuộc thuần âm, vị trọng mà nhuận hạ (thuần âm là khí của thận, vị trọng là chất của thận, nhuận hạ là tính của thận).

Thực địa: Tác dụng bổ chân âm, bổ thận, sinh tinh, ích tủy, sinh huyết, là chủ dược.

Sơn thù: Ôn bổ can thận, thu sáp tinh khí.

Hoài sơn: Kiện tỳ, nhiếp tinh, súc niệu.

Ba vị trên là tam bổ.

Đan bì: Thanh nhiệt lương huyết mà tả hỏa ở can tâm để ích cho tạng thận.

Phục linh: Thâm thấp nhiệt ở tỳ mà thông với thận, giao với tâm, tác dụng thông lợi đờ cho vị Hoài sơn có tính trệ.

Trạch tả: Vị mặn để giáng âm, lợi thủy, thâm thấp, thanh tủy hỏa, đồng thời, thông cái trệ của Thục địa để dẫn các thuốc tới thận.

Đan bì, Phục linh, Trạch tả là tam tả của bài thuốc.

f) Gia giảm

- Lục vị gia Kỷ tử, Cúc hoa thành Lục vị kỷ cúc.

Công dụng: Trị thận âm hư gây hoa mắt, thị lực giảm.

- Phương Minh mục địa hoàng hoàn: Thêm Đương quy, Bạch thược, Kỷ tử, Cúc hoa, Thạch quyết minh, Bạch tật lê vào Lục vị để có phương Minh mục địa hoàng hoàn.

Công dụng: Trị mắt khô, quáng gà, giảm thị lực.

- Lục vị gia Tri mẫu, Hoàng bá thành Lục vị tri bá.

Công dụng: Tư âm giáng hỏa, trị chứng âm hư hỏa vượng, đau nhức xương, ra mồ hôi trộm, miệng khô, họng đau, chứng đái máu cấp tính, viêm đường tiết niệu mạn tính.

- Lục vị gia thêm Ngũ vị tử thành bài Thất vị đồ khí hoàn.

Công dụng: Liễm phế, nạp thận, chủ trị chứng hư lao.

- Lục vị gia mạch môn, ngũ vị tử thành bài Bát tiên trường thọ hoàn.

Công dụng: Tư bổ phế thận, nạp thận, chủ trị phế thận âm hư, chứng lao nhiệt.

3.2.2. Cổ phương bát vị hoàn (do Trương Trọng Cảnh, danh y đời nhà Hán xây dựng)

a) Thành phần: Thục địa 8 lượng (320g), Phục linh, Đan bì, Trạch tả mỗi vị 3 lượng (120g), Sơn thù du, Hoài sơn mỗi vị 4 lượng (160g), Nhục quế, Phụ tử chế mỗi vị 1 lượng (40g) [2].

b) Cách dùng: Các vị luyện mật ong

làm hoàn ngày uống 12-16g, chia 2 lần, uống trước bữa ăn với nước muối nhạt.

c) *Công dụng*: Ôn bổ thận dương.

d) *Chỉ định*

- Chữa chứng mệnh môn hỏa suy, người gầy, lưng gối đau lạnh tiểu không lợi hoặc không kiểm chế được, tiểu đêm.

- Chữa chứng thận dương hư suy, ho đờm nhiều, thủy thũng, đại tiện lỏng.

- Chứng bên trong thực hàn mà bên ngoài giả nhiệt.

e) *Phân tích bài thuốc*

Phụ tử, Nhục quế là chủ dược, tác dụng bổ hỏa trong thủy, thủy hỏa được nuôi dưỡng thì thận khí trở về nguyên chỗ. Phụ tử là thuốc lưu thông các kinh mạch, tính chạy mà không giữ lại. Nhục quế giỏi nạp khí, dẫn hỏa suy mà hư hỏa quy nguyên, tính nó giữ lại mà không chạy, thích hợp với chứng mệnh môn hỏa suy mà hư hỏa thượng phù, thận không nạp khí mà thờ gấp và hạ tiểu hư hàn. Hai vị Nhục quế và Phụ tử đều khó không chế, cần được phối hợp với lục vị là thuốc thuần âm, nhuận hạ, để khơi thông nguồn rồi mới dẫn xuống thận.

f) *Gia giảm*

- Kim quỹ thận khí hoàn: Bài Bát vị dùng Quế chỉ thay Quế nhục.

Công dụng: Trị phù do thận, khí huyết bị ứ trệ.

- Tế sinh thận khí hoàn: Bát vị hoàn gia Ngưu tất, Xa tiền.

Công dụng: Trị thủy thũng, phù nề, bụng đầy trướng.

- Cổ bản thập bổ hoàn: Bát vị gia đỗ trọng, ngưu tất, lộc nhung, ngũ vị tử.

Công dụng: Điều trị người già, trẻ em có tý thận suy kém gây đau lưng, đau xương, ăn uống chậm tiêu.

- Tráng dương cố bản hoàn: Bát vị gia lộc nhung, cao ban long, phá cố chỉ, ngũ vị tử, tử hà sa, kỷ tử.

Công dụng: Bổ thận tráng dương, chữa người nguyên dương suy yếu.

3. Kết luận

Từ quan niệm con người là một vũ trụ nhỏ, Hải Thượng Lãn Ông đã vận dụng dịch học và học thuyết âm dương ngũ hành để xây dựng nên học thuyết thủy hỏa. Bệnh tật phát sinh là do mất cân bằng âm dương, thủy hỏa trong cơ thể. Điều trị là thiết lập lại cân bằng âm dương, thủy hỏa. Người thầy thuốc y học cổ truyền cần vận dụng tứ chẩn để chẩn đoán trạng thái mất cân bằng của người bệnh là do thủy suy hay hỏa suy để vận dụng bài thuốc Lục vị, Bát vị cho phù hợp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, *Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh*, Hà Nội: Nxb Y học, 2012.
- [2] Nguyễn Nhược Kim, *Phương tế học*, Hà Nội: Nxb, 2009.
- [3] Trường Đại học Y Hà Nội, Khoa Y học cổ truyền, *Bài giảng Y dịch*, Hà Nội: Nxb Y học, 2009.
- [4] Trường Đại học Y Hà Nội, Khoa Y học cổ truyền, *Bài giảng Nội kinh*, Hà Nội: Nxb Y học, 2009.